

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA
PHƯƠNG NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 05/CV-PNC-2024

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

- Tổ chức niêm yết : **CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM**
- Mã chứng khoán : **PNC**
- Trụ sở chính : 940 đường 3 tháng 2, phường 15, quận 11, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : 028 38663447 Fax: 028 38663449
- Người thực hiện công bố thông tin: **NGUYỄN HỮU HOẠT** (Người được ủy quyền Công bố thông tin)
- Địa chỉ: Số 1H đường số 6, Cư xá Bình Thới, Quận 11, Tp. HCM
- Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): : 028 38663447 Fax: 028 38663449
- Loại thông tin công bố: 24 giờ; 72 giờ; định kỳ
 bất thường; Theo yêu cầu
- Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính quý 4 năm 2023 (riêng, HN)**
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2024 tại đường dẫn www.pnc.com.vn của công ty.
- Tài liệu đính kèm: **Báo cáo tài chính quý 4 năm 2023 (riêng & HN)**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu tại VPCT

CÔNG TY CP VĂN HÓA PHƯƠNG NAM
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



NGUYỄN HỮU HOẠT

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HOÁ
PHƯƠNG NAM**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

Mẫu số B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (riêng)

Quý 4 Năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A - Tài sản ngắn hạn	100		65.821.743.475	75.607.236.401
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		51.203.236.000	16.429.823.704
1. Tiền	111	VI.1	1.203.236.000	529.823.704
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	15.900.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.432.001.150	59.013.277.920
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	30.744.193.406	60.374.943.551
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.420.000	4.420.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.5	17.849.972.365	17.849.972.365
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	11.245.053.163	20.295.063.458
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(45.411.637.784)	(39.511.121.454)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.6	121.711.017	125.496.617
1. Hàng tồn kho	141		121.711.017	125.496.617
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		64.795.308	38.638.160
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	64.795.308	38.638.160
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		107.168.381.462	90.855.160.775
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		-	10.120.000
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	-	10.120.000
- Nguyên giá	222		4.491.839.553	4.491.839.553
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.491.839.553)	(4.481.719.553)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	-	-
- Nguyên giá	228		3.043.794.395	3.043.794.395
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.043.794.395)	(3.043.794.395)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		4.170.407.110	4.170.407.110
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(4.170.407.110)	(4.170.407.110)

IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.7	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		107.165.127.355	90.841.244.255
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI2	192.126.120.497	192.126.120.497
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI2	16.436.000.000	16.436.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI2	2.499.906.900	2.499.906.900
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	VI2	(103.896.900.042)	(120.220.783.142)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.254.107	3.796.520
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	3.254.107	3.796.520
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		172.990.124.937	166.462.397.176
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		11.853.840.345	9.934.824.417
I. Nợ ngắn hạn	310		11.853.840.345	9.934.824.417
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	442.002.317	566.840.537
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	1.094.952.195	272.202.595
4. Phải trả người lao động	314		769.436.833	817.428.924
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	1.449.070.091	6.422.049.352
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	1.855.288.009	1.856.303.009
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		6.243.090.900	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		161.136.284.592	156.527.572.759
I. Vốn chủ sở hữu	410		161.136.284.592	156.527.572.759
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	110.402.410.000	110.402.410.000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110.402.410.000	110.402.410.000
-Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24.738.460.046	24.738.460.046
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2.616.000.640)	(2.616.000.640)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-

7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	1.599.969.014	1.599.969.014
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	27.011.446.172	22.402.734.339
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	22.402.734.339	22.402.734.339
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	4.608.711.833	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	172.990.124.937	166.462.397.176

Ngày 00 tháng 01 năm 2024

Người đại diện pháp luật

Người được ủy quyền

Lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Thảo

Phan Quốc Hưng



Nguyễn Như Quỳnh

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HOÁ PHƯƠNG NAM

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2
Ngày 22/12/2014 của Bộ T.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (riêng)

Quý 4 Năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm 2022
Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ	01	7.1	2.931.695.549	3.585.765.249	12.963.998.709	13.822.663.124
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-			
Doanh thu thuần từ hàng hóa và dịch vụ	10		2.931.695.549	3.585.765.249	12.963.998.709	13.822.663.124
Giá vốn hàng bán	11	7.3	2.196.973.048	2.732.852.179	9.795.420.853	10.308.082.941
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		734.722.501	852.913.070	3.168.577.856	3.514.580.183
Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.4	900.574.392	267.830.712	3.667.775.188	291.704.895
Chi phí tài chính	22	7.5	(6.928.541.970)	(56.876.577)	(16.323.883.100)	(14.508.320.914)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-			
Chi phí bán hàng	25	7.8.a	-			
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.8.b	13.155.587.305	1.164.551.074	17.715.413.665	5.074.243.519
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.591.748.442)	13.069.285	5.444.822.479	13.240.362.473
Thu nhập khác	31	7.6	256.200	1.000	441.076.200	153.697.835
Chi phí khác	32	7.7	78.530.000	92.445.861	283.030.000	327.505.016
Lợi nhuận khác	40		(78.273.800)	(92.444.861)	158.046.200	(173.807.181)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(4.670.022.242)	(79.375.576)	5.602.868.679	13.066.555.292
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(601.815.940)	126.688.112	994.156.846	126.688.112
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-			
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(4.068.206.302)	(206.063.688)	4.608.711.833	12.939.867.180

Lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Thảo

Kế toán trưởng

Phan Quốc Hưng

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người đại diện pháp luật

Người được ủy quyền



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 Năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(4.670.022.242)	7.185.801.035	5.602.868.679	13.145.930.868
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1.840.000	2.760.000	10.120.000	8.280.000
- Các khoản dự phòng	03		(6.928.541.970)	(7.827.445.747)	(16.323.883.100)	(14.451.444.337)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		-	-	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(900.574.392)	18.132.408	(3.667.775.188)	(23.874.183)
- Chi phí lãi vay	06		-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(12.497.298.604)	(620.752.304)	(14.378.669.609)	(1.321.107.652)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(621.748.621)	(836.726.347)	38.680.760.440	1.344.984.827
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.785.600)	-	(3.785.600)	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		12.312.140.432	1.404.292.263	6.920.205.058	1.970.490.406
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(17.941.620)	(25.564.680)	-	(19.074.365)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-	(112.873.181)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(828.634.013)	(78.751.068)	31.105.637.108	1.975.293.216
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(50.000.000.000)	-	(100.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		900.574.392	(18.132.408)	3.667.775.188	23.874.183
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		50.900.574.392	(18.132.408)	3.667.775.188	23.874.183
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		50.071.940.379	(96.883.476)	34.773.412.296	1.999.167.399
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.131.295.621	3.029.756.139	16.429.823.704	933.705.264
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		51.203.236.000	2.932.872.663	51.203.236.000	2.932.872.663

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người đại diện pháp luật
Người được ủy quyền

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Thảo

Kế toán trưởng



Phan Quốc Hưng



Nguyễn Như Quỳnh

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Văn Hóa Phương Nam (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002356 ngày 19 tháng 11 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các. Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 26 tháng 10 năm 2022.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 940 đường 3/2. P.15. Q.11. Thành phố Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 110.402.410.000 đồng.

Các Công ty con:

- Công ty TNHH Bán Lẻ Phương Nam
- Công ty TNHH MTV Phương Nam Phim
- Công ty TNHH MTV Sách Phương Nam
- Công ty TNHH MTV In Phương Nam
- Công ty TNHH Giải Trí Truyền Thông Phương Nam
- Công ty TNHH MTV VPP Phương Nam

Các Công ty liên doanh, liên kết:

- Công ty Cổ phần Nhãn Hiệu Phương Nam
- Công ty CP TT Bách Việt Phương Nam
- Công ty CP Mega Phương Nam

Công ty đầu tư khác:

- Công ty CP Sách & Thiết bị Trường học Sóc Trăng

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực văn hóa.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình. Sản xuất và kinh doanh các tác phẩm điện ảnh, phim nhựa, phim quảng cáo, các sản phẩm nghe nhìn và thực hiện các dịch vụ khác thuộc lĩnh vực điện ảnh.
- In ấn các loại sách báo, tạp chí, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm, tem nhãn, bao bì các loại, giấy tờ quản lý kinh tế trên tất cả các chất liệu;
- Kinh doanh các dịch vụ thuộc ngành văn hóa thông tin, nhiếp ảnh, âm thanh, nhạc cụ, vẽ quảng cáo, thiết kế mỹ thuật, đánh máy, photocopy;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, nguyên liệu, thành phẩm và máy móc thiết bị có liên quan đến chức năng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Sản xuất các sản phẩm phục vụ nhu cầu học tập, văn hóa bằng tất cả các chất liệu;
- Dịch vụ: sửa chữa, bảo trì máy móc, công cụ do Công ty kinh doanh; giữ xe của khách hàng.
- Tổ chức biểu diễn thời trang, ca múa nhạc chuyên nghiệp;
- Cho thuê mặt bằng, văn phòng, nhà xưởng, máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Sản xuất và mua bán các loại sản phẩm nghe nhìn: băng đĩa nhạc, băng đĩa hình, băng đĩa phim truyện, phim hoạt hình, băng đĩa có nội dung sẵn có – ca nhạc và các loại băng đĩa có nội dung được phép lưu hành;
- Dịch vụ bảo hộ quyền tác giả;
- Kinh doanh quán ăn uống bình dân (không kinh doanh tại trụ sở);

- Kinh doanh rạp chiếu phim;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan. Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet.

2.Năm tài chính. đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1.Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2.Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3.Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1.Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2.Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là nhật ký chung.

3.3.Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính quý 04 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023.

4.Các chính sách kế toán áp dụng

4.1.Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2.Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3.Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng [phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh/phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm] trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 15 năm
+ Máy móc và thiết bị	4 – 10 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 6 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
+ Phần mềm máy vi tính	4 – 8 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao được áp dụng nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo [phương pháp đường thẳng].

4.8. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt.

4.9. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai

- Chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Toàn bộ chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai nếu tạo ra được tài sản cố định vô hình sẽ được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản cố định vô hình đó.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.11. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thông kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội. Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.12. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: theo điều lệ Công ty và Đại hội cổ đông.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.14. Thuê tài sản

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

4.17. Công cụ tài chính

-Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

-Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu.

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

	31/12/2023	01/01/2023
1. Tiền		
- Tiền mặt	15.891.229	2.875.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.187.344.771	526.948.704
- Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	15.900.000.000
Cộng	51.203.236.000	16.429.823.704
2. Các khoản đầu tư tài chính		
- Các khoản đầu tư công ty con:		
Giá gốc	192.126.120.497	192.126.120.497
+ Công ty Bán Lẻ Phương Nam	116.000.000.000	116.000.000.000
+ Công ty Phương Nam Phim	18.000.000.000	18.000.000.000
+ Công ty Văn phòng phẩm Phương Nam	8.230.252.241	8.230.252.241
+ Công ty In Phương Nam	895.868.256	895.868.256
+ Công ty Sách Phương Nam	39.000.000.000	39.000.000.000
+ Công ty TNHH Giải Trí Truyền Thông PN	10.000.000.000	10.000.000.000
Dự phòng	87.460.900.042	103.784.783.142
+ Công ty Bán Lẻ Phương Nam	19.507.149.565	34.605.353.161
+ Công ty Phương Nam Phim	18.000.000.000	18.000.000.000
+ Công ty Văn phòng phẩm Phương Nam	8.070.792.562	8.070.792.562
+ Công ty In Phương Nam	353.911.698	349.878.430
+ Công ty Sách Phương Nam	31.529.046.217	32.758.758.989
+ Công ty TNHH Giải Trí Truyền Thông PN	10.000.000.000	10.000.000.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
Giá gốc	16.436.000.000	16.436.000.000
+ Công ty CP Nhân Hiệu Phương Nam	9.584.000.000	9.584.000.000
+ Công ty CP TT Bách Việt Phương Nam	2.500.000.000	2.500.000.000
+ Công ty CP Mega Phương Nam	4.352.000.000	4.352.000.000
+ Công ty TNHH CGV VN	-	-
Dự phòng	16.436.000.000	16.436.000.000
+ Công ty CP Nhân Hiệu Phương Nam	9.584.000.000	9.584.000.000
+ Công ty CP TT Bách Việt Phương Nam	2.500.000.000	2.500.000.000
+ Công ty CP Mega Phương Nam	4.352.000.000	4.352.000.000
- Đầu tư khác	2.499.906.900	2.499.906.900
+ Công ty CP Sách & Thiết bị Trường học Sóc Trăng	2.499.906.900	2.499.906.900
3. Phải thu của khách hàng		
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	1.653.551.670	1.677.251.377
+ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	29.090.641.736	58.697.692.174
- Công ty Bán Lẻ Phương Nam	19.577.343.885	48.093.701.334
- Công ty Phương Nam Phim	2.581.105.009	4.028.556.679
- Công ty Sách Phương Nam	6.330.744.040	5.973.985.359
- Công ty Truyền thông Phương nam	601.448.802	601.448.802
Cộng	30.744.193.406	60.374.943.551



CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

	31/12/2023	01/01/2023
4. Phải thu khác		
a) Ngắn hạn		
- Phải thu khác.	9.837.617.326	18.705.127.621
- Phải thu tạm ứng	796.577.340	879.077.340
- Phải thu ký quỹ	610.858.497	710.858.497
Cộng	11.245.053.163	20.295.063.458
Trong đó, phải thu khác:		
+ Khách hàng khác	236.478.598	292.569.009
+ Các bên liên quan:	9.601.138.728	18.412.558.612
- Công ty Bán Lê Phương Nam	1.249.514.912	2.560.934.796
- Công ty In Phương Nam	43.903.493	43.903.493
- Công ty Sách Phương Nam	4.747.274.950	12.247.274.950
- Công ty GT Truyền thông Phương Nam	3.545.046.515	3.545.046.515
- Công ty CP Nhân Hiệu Phương Nam	15.398.858	15.398.858
5. Phải thu về cho vay	31/12/2023	01/01/2023
+ Ngắn hạn		
++ Các bên liên quan		
- Công ty GT Truyền thông Phương Nam	17.849.972.365	17.849.972.365
Cộng	17.849.972.365	17.849.972.365
6. Hàng tồn kho:	31/12/2023	01/01/2023
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	121.711.017	125.496.617
+ Album pham duy classic 1	58.450.310	60.239.110
+ Album pham duy classic 2	63.260.707	65.257.507
Cộng	121.711.017	125.496.617

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ	1.846.087.717	55.200.000	949.137.907	1.641.413.929	4.491.839.553
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.846.087.717	55.200.000	949.137.907	1.641.413.929	4.491.839.553
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.846.087.717	45.080.000	949.137.907	1.641.413.929	4.481.719.553
- Khấu hao trong kỳ	-	10.120.000	-	-	10.120.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.846.087.717	55.200.000	949.137.907	1.641.413.929	4.491.839.553
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu kỳ	-	10.120.000	-	-	10.120.000
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	3.043.794.395	3.043.794.395
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác(chuyển BDS)	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	3.043.794.395	3.043.794.395
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	3.043.794.395	3.043.794.395
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	3.043.794.395	3.043.794.395
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Nguyên giá	4.170.407.110	-	-	4.170.407.110
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	4.170.407.110	-	-	4.170.407.110
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	4.170.407.110	-	-	4.170.407.110
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	4.170.407.110	-	-	4.170.407.110
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

13. Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn		
- Các khoản khác	64.795.308	38.638.160
Cộng	64.795.308	38.638.160
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	553.227	-
- Các khoản khác	2.700.880	3.796.520
Cộng	3.254.107	3.796.520

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

16. Phải trả người bán

	31/12/2023	01/01/2023
Ngắn hạn		
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
+ Phải trả cho các đối tượng khác	413.989.588	538.827.808
+ Phải trả người bán các bên liên quan	28.012.729	28.012.729
- Công ty Bán Lê Phương Nam		
- Công ty Mega Phương Nam	28.012.729	28.012.729
Cộng	442.002.317	566.840.537

17. Thuế và khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2023	01/01/2023
a) Phải nộp		
- Thuế giá trị gia tăng	28.784.718	87.318.783
- Thuế TNDN	1.007.971.777	126.688.112
- Thuế thu nhập cá nhân	58.195.700	58.195.700
Cộng	1.094.952.195	272.202.595

18. Chi phí phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
Ngắn hạn		
- Các khoản trích trước khác;	1.449.070.091	6.422.049.352
Cộng	1.449.070.091	6.422.049.352

19. Phải trả khác

	31/12/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;	17.664.000	6.000.000
- Bảo hiểm xã hội.BHYYT	98.064.659	109.410.659
- Bảo hiểm thất nghiệp;	8.203.951	8.569.951
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	567.843.360	567.843.360
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.163.512.039	1.164.479.039
Cộng	1.855.288.009	1.856.303.009

Phải trả phải nộp khác:

- Khác;	1.101.078.108	1.102.079.908
- Trong đó:		
- Các bên liên quan		
+ Công ty Văn phòng phẩm Phương Nam	62.399.131	62.399.131
	1.163.477.239	1.164.479.039

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	
Số dư đầu năm trước	110.402.410.000	24.738.460.046	(2.616.000.640)	1.599.969.014	49.701.111.839	(27.298.377.500)	156.527.572.759
-Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
-Lãi kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
-Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
-Giảm vốn kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
-Lỗ kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
-Giảm khác(chi thù laoHDQT)	-	-	-	-	-	-	-
-Giảm khác (chia cổ tức)	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	110.402.410.000	24.738.460.046	(2.616.000.640)	1.599.969.014	49.701.111.839	(27.298.377.500)	156.527.572.759
-Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
-Lãi kỳ này	-	-	-	-	4.608.711.833	-	4.608.711.833
-Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
-Giảm vốn kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
-Lỗ kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
-Giảm khác(chi thù laoHDQT)	-	-	-	-	-	-	-
-Giảm khác (chia cổ tức)	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	110.402.410.000	24.738.460.046	(2.616.000.640)	1.599.969.014	54.309.823.672	(27.298.377.500)	161.136.284.592

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2023	01/01/2023
+ Vốn góp đầu năm	110.402.410.000	110.402.410.000
+ Vốn góp cuối năm	110.402.410.000	110.402.410.000
d) Cổ phiếu	31/12/2023	01/01/2022
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.040.241	11.040.241
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.040.241	11.040.241
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(240.890)	(240.890)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.799.351	10.799.351
	31/12/2023	01/01/2022
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	1.599.969.014	1.599.969.014
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	31/12/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại: USD.	164.42	164.42
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
	Quý 4/2023	Quý 4/2022
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	2.931.695.549	3.585.765.249
Cộng	2.931.695.549	3.585.765.249
Trong đó		
+ Khác	408.342.541	411.971.044
+ Các bên liên quan	2.523.353.008	3.173.794.205
-Trong đó:		
-Công ty Bán Lẻ Phương Nam	2.259.490.868	2.884.786.905
-Công ty Phương Nam Phim	182.029.386	203.309.522
-Công ty Sách Phương Nam	81.832.754	85.697.778
Cộng	2.931.695.549	3.585.765.249
	Quý 4/2023	Quý 4/2022
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của dịch vụ ;	2.196.973.048	2.732.852.179
Cộng	2.196.973.048	2.732.852.179
	359.103.752	228.313.753
+ Khách hàng khác	1.837.869.296	2.504.538.426
+ Khách hàng các bên liên quan		
-Trong đó:		
-Công ty Bán Lẻ Phương Nam	1.698.786.629	2.285.314.407
-Công ty Phương Nam Phim	64.428.179	141.375.631
-Công ty Sách Phương Nam	74.654.488	77.848.388
Cộng	2.196.973.048	2.732.852.179
	Quý 4/2023	Quý 4/2022
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	695.352.346	131.017.518
- Cổ tức lợi nhuận được chia	205.219.792	136.813.194
Cộng	900.572.138	267.830.712

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
5. Chi phí tài chính		
- Dự phòng lỗ đầu tư (cty con. cty liên kết)	(6.928.541.970))	(7.827.445.747)
Cộng	(6.928.541.970)	(7.827.445.747)
6. Thu nhập khác		
- Các khoản khác	256.200	1.000
Cộng	256.200	1.000
7. Chi phí khác		
- Phạt vi phạm truy thu thuế		45.861
- Các khoản khác.	78.530.000	92.400.000
+ Thù lao HĐQT. ban kiểm soát	75.000.000	65.000.000
+ Trợ cấp gia đình chính sách	1.500.000	1.500.000
+ Chi phí khác	2.030.000	25.900.000
Cộng	78.530.000	92.445.861
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
b. Chi phí quản lý		
Chi phí nhân viên quản lý	738.313.516	853.590.701
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.461.051	1.570.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	117.198	175.797
Thuế. lệ phí		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.591.649	38.783.239
Chi phí khác bằng tiền.	12.338.103.891	270.431.337
Cộng	13.155.587.305	1.164.551.074
9. Chi phí sản xuất. kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu. vật liệu;	1.461.051	1.570.000
- Chi phí nhân công;	738.313.516	853.590.701
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	117.198	175.797
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	77.591.649	38.783.239
- Chi phí khác bằng tiền.	12.338.103.891	270.431.337
Cộng	13.155.587.305	1.164.551.074

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

IX. Những thông tin khác

3. Thông tin về các bên liên quan

Tên công ty

+ Công ty Bán Lê Phương Nam	Công ty con
+ Công ty Phương Nam Phim	Công ty con
+ Công ty Sách Phương Nam	Công ty con
+ Công ty In Phương Nam	Công ty con
+ Công ty GT-Truyền Thông Phương Nam	Công ty con
+ Công ty Văn Phòng Phẩm Phương Nam	Công ty con
+ Công ty Mega Phương Nam	Công ty liên kết
+ Công ty CP nhãn Hiệu Phương Nam	Công ty liên kết
+ Công ty CP TT Bách việt Phương Nam	Công ty liên kết
+ Công ty CP Sách & Thiết bị Trường học Sóc Trăng	Khác

Số dư các bên liên quan:

- Phải thu thương mại

	31/12/2023	01/01/2023
+ Công ty Bán Lê Phương Nam	19.577.343.885	48.093.701.334
+ Công ty Phương Nam Phim	2.581.105.009	4.028.556.679
+ Công ty Sách Phương Nam	6.330.744.040	5.973.985.359
+ Công ty GT-Truyền Thông Phương Nam	601.448.802	601.448.802
Cộng	29.090.641.736	58.697.692.174

- Phải trả thương mại

+ Công ty Mega Phương Nam	28.012.729	28.012.729
Cộng	28.012.729	28.012.729

- Phải thu khác

+ Công ty Bán Lê Phương Nam	1.249.514.912	2.560.934.796
+ Công ty Sách Phương Nam	4.747.274.950	12.247.274.950
+ Công ty In Phương Nam	43.903.493	43.903.493
+ Công ty GT-Truyền Thông Phương Nam	3.545.046.515	3.545.046.515
+ Công ty CP Nhãn Hiệu Phương Nam	15.398.858	15.398.858
Cộng	9.601.138.728	18.412.558.612

- Phải trả khác

+ Công ty Văn phòng phẩm Phương Nam	62.399.131	62.399.131
Cộng	62.399.131	62.399.131

- Phải thu tiền vay

+ Công ty GT-Truyền Thông Phương Nam	17.849.972.365	17.849.972.365
Cộng	17.849.972.365	17.849.972.365

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2023	01/01/2023
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.203.236.000	16.429.823.704
Phải thu khách hàng	30.744.193.406	60.374.943.551
Phải thu khác	11.245.053.163	20.295.063.458
Khoản đầu tư tài chính	17.849.972.365	17.849.972.365
Tài sản tài chính khác	2.499.906.900	2.499.906.900
Tổng cộng	113.542.361.834	117.449.709.978
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	442.002.317	566.840.537
Phải trả khác	1.855.288.009	1.856.303.009
Chi phí phải trả	1.449.070.091	6.422.049.352
Tổng cộng	3.746.360.417	8.845.192.898

TP. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập

Nguyễn Thị Thanh Châu

Kế toán trưởng

Phan Quốc Hưng

Đại diện pháp luật



Nguyễn Như Quỳnh